

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ FPT
FPT FUND MANAGEMENT JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
PUBLIC INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE
SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: State Securities Commission

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Company: FPT Fund Management Joint Stock Company
Trụ sở chính/ Headquarters: Tầng 7, Khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, Số 10, phố
Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy,
Hà Nội/ 7th Floor, 17-storey Block, FPT Tower, No.10,
Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay
District, Hanoi.
Điện thoại/Phone: 024 7300 1313
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thành Long
Địa chỉ/ Address: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT/ FPT Fund
Management Joint Stock Company
Điện thoại/Phone: 024 7300 1313
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ
☐ 24h ☐ 72h ☐ Requested ☐ Extraordinary ☐ Regular

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information Disclosure:

Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 của Công ty Cổ phần
Quản lý Quỹ Đầu tư FPT/ Periodic Disclosure of the Separate Financial Statements for the
First Quarter of 2025 of FPT Fund Management Joint Stock Company.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We commit that the disclosed
information is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the
disclosed information.

Ngày 18 tháng 04 năm 2025
April 18, 2025

Người thực hiện công bố thông tin
Persons responsible for Information Disclosure



Nguyễn Thành Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31-03-2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
A. Tài Sản Ngắn Hạn	100		100,477,717,283	101,577,044,760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,426,510,839	16,192,091,730
1. Tiền	111	V.01	2,878,546,150	2,404,213,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,547,964,689	13,787,877,807
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	54,775,195,339	81,579,314,337
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54,775,195,339	81,579,314,337
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,140,818,570	3,756,027,855
1. Phải thu khách hàng	131		400,000,000	400,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3,751,631,851	3,138,551,649
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2,120,955,828	2,349,245,315
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,131,769,109	-2,131,769,109
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140A		0	0
Công cụ, dụng cụ	140B		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135,192,535	49,610,838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85,192,535	7,735,960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06	0	1,874,878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		50,000,000	40,000,000
B. Tài Sản Dài Hạn	200		101,536,497,514	101,614,573,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		40,014,338	45,470,837
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	40,014,338	45,470,837
- Nguyên giá	222		195,878,000	195,878,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-155,863,662	-150,407,163
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	101,000,000,000	101,000,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		101,000,000,000	101,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		496,483,176	569,102,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	476,483,176	549,102,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	20,000,000
Tổng cộng tài sản	270		202,014,214,797	203,191,618,177
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2,354,320,997	3,066,620,494
I. Nợ ngắn hạn	310		2,354,320,997	3,066,620,494
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	0	0
2. Phải trả người bán	312		0	54,588,332
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,972,991	303,550,097
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	128,570,000	139,700,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	651,743,598	625,101,974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,488,802,719	1,876,794,845
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	328		37,231,689	66,885,246
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác (13882)	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		199,659,893,800	200,124,997,683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85,117,283,800	85,582,387,683
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		202,014,214,797	203,191,618,177
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		0	0
a. Chứng khoán giao dịch	007			
b. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		0	0
c. Chứng khoán cầm cố	009		0	0
d. Chứng khoán tạm giữ	010		0	0
e. Chứng khoán chờ thanh toán	011		0	0
f. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		0	0
g. Chứng khoán chờ giao dịch	013		0	0
h. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		0	0
i. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	1,036,827,766	986,608,297
a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1,023,411,724	973,198,869
b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		13,416,042	13,409,428
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	389,040,085,697	389,040,085,697
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		357,300,085,697	357,300,085,697
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		31,740,000,000	31,740,000,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	57,843,331,043	57,842,090,719
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		3,269,148,717	3,209,277,274
			0	0

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



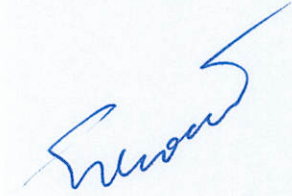
Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01-01-2025 đến 31-03-2025

Chi tiêu	Mã	Suyết m	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I-2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý I-2024
1. Doanh thu	1	VI.28	642,733,759	740,321,095	642,733,759	740,321,095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		642,733,759	740,321,095	642,733,759	740,321,095
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	1,219,455,662	959,993,713	1,219,455,662	959,993,713
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(576,721,903)	(219,672,618)	(576,721,903)	(219,672,618)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1,259,418,846	1,792,095,285	1,259,418,846	1,792,095,285
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	462,000	198,000	462,000	198,000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,165,238,826	1,054,263,918	1,165,238,826	1,054,263,918
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		(483,003,883)	517,960,749	(483,003,883)	517,960,749
10. Thu nhập khác	31		17,900,000	10,000,000	17,900,000	10,000,000
11. Chi phí khác	32				-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,900,000	10,000,000	17,900,000	10,000,000
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(465,103,883)	527,960,749	(465,103,883)	527,960,749
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33		109,431,213		109,431,213
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(465,103,883)	418,529,536	(465,103,883)	418,529,536
17. Lãi trên cổ phiếu			(40.61)	37.10	(40.61)	37.10

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

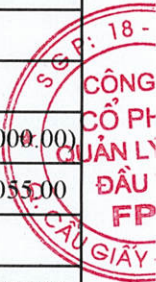


Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý I- 2025

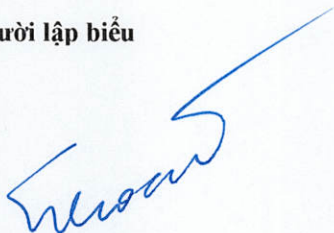
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I - 2025	Quý I - 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			150,000,000.00
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(663,231,214.00)	(497,351,733.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,422,483,521.00)	(1,530,594,981.00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(155,286,814.00)	(655,846,991.00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,195,185,661.00	1,457,999,063.00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(853,059,773.00)	(864,736,919.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,898,875,661.00)	(1,940,531,561.00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(65,478,000.00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			10,000,000.00
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,356,319,358.00)	(14,500,000,000.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,489,614,128.00	15,534,652,055.00
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,133,294,770.00	979,174,055.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25,234,419,109.00	(961,357,506.00)



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,192,091,730.00	5,118,660,461.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		41,426,510,839.00	4,157,302,955.00

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

Kế toán



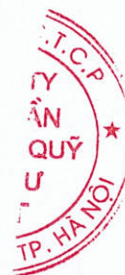
Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I - Năm 2025

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước - Quý IV 2024	Quý này - Quý I 2025	Quý trước - Quý IV 2024		Quý này - Quý I 2025		Quý trước - Quý IV 2024	Quý này - Quý I 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,542,610,000	114,542,610,000					114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		84,253,614,309	85,582,387,683	1,328,773,374			(465,103,883)	85,582,387,683	85,117,283,800
10. Lợi nhuận chưa phân phối		198,796,224,309	200,124,997,683	1,328,773,374		0	(465,103,883)	200,124,997,683	199,659,893,800
Cộng					0	0			

0

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam theo giấy phép thành lập sau
- Giấy phép Thành lập số 18/GP-UBCK ngày 25/07/2007
 - Giấy phép Điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 20/07/2012: Thêm nghiệp vụ Tư vấn Đầu tư chứng khoán
 - Giấy phép Điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2013: Người đại diện pháp luật là ông Ngô Thanh Hải
 - Giấy phép Điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022: Địa chỉ hiện tại của Công ty
 - Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2024: Thay đổi vốn điều lệ
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 01012326106 thay đổi lần thứ 12 ngày 10/06/2024: Thay đổi vốn điều lệ
- 2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán
- 4 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 13
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý 2
 - Tuyển dụng mới 2
 - Chuyển công tác 1
 - Kỷ luật 0
 - Những người đã được cấp CCHN 10
- | Tên | Chứng chỉ số | Ngày cấp |
|-------------------------|--------------|-----------|
| 1 Vũ Hoài Anh | 000796/QLQ | 14-Nov-11 |
| 2 Nguyễn Thị Thu Nguyệt | 000795/QLQ | 14-Nov-11 |
| 3 Ngô Thanh Hải | 001031/QLQ | 13-Nov-13 |
| 4 Phạm Bích Ngọc | 001243/QLQ | 7-Apr-15 |
| 5 Lã Thị Xuân Anh | 001384/QLQ | 29-Feb-16 |
| 6 Nguyễn Thị Thu Hương | 001540/QLQ | 6-Mar-17 |
| 7 Nguyễn Tổ Uyên | 001582/QLQ | 29-Jun-17 |
| 8 Nguyễn Thành Long | 001850/QLQ | 28-Nov-19 |
| 9 Trần Thúy Hà | 00025/QLQ | 4-Feb-09 |
| 10 Nguyễn Huy Hoàng | 001381/QLQ | 16-Dec-16 |
- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Tại ngày 31/03/2025, Công ty có một công ty con với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 100%: Công ty TNHH Đầu tư FF với các hoạt động chính: Tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và thực hiện các hoạt động tư vấn mua bán và sát nhập, tư vấn quản trị doanh nghiệp
 - Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
 - + Quỹ Đầu tư Năng động Vision (Tên cũ: Quỹ Đầu tư FPT Capital) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

+ Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK

do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

- Thông tin về quỹ ETF được quản lý bởi Công ty

+ Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số

354/GCN-UBCK ngày 28/12/20200 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

Loại hình quỹ: Quỹ ETF

Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/03/2025 là 56 tỷ đồng tương ứng 5.600.000 chứng chỉ quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán cho công ty Quản lý Quỹ theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (Thiết bị văn phòng - 3 năm)
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các

khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Công ty có quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo nguyên giá.

- Các khoản đầu tư chứng khoán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty tham khảo theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

- Chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn: Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của các Cổ đông tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Hoạt động tự doanh chứng khoán: Lãi/Lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận

trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Như mục 8

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

01- Tiền

	31-Mar-25	31-Dec-24
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	2,878,546,150	2,404,213,923
- Tương đương tiền	38,547,964,689	13,787,877,807
CỘNG	41,426,510,839	16,192,091,730

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31-Mar-25		31-Dec-24	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Cổ phiếu niêm yết		1,356,319,358		
- Hợp đồng tiền gửi		53,418,875,981		81,579,314,337
CỘNG		54,775,195,339		81,579,314,337
- Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm, hưởng lãi suất từ 5.5% đến 6.3%/năm				

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31-Mar-25		31-Dec-24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu hoạt động quản lý				
Quỹ đầu tư chứng khoán	956,544,835		348,391,948	
<i>Quỹ Đầu tư FPT Capital</i>	<i>352,837,126</i>		<i>81,993,147</i>	
<i>Quỹ Đầu tư A+</i>	<i>448,147,317</i>		<i>226,229,509</i>	
<i>Quỹ ETF FPT Capital VNX50</i>	<i>155,560,392</i>		<i>40,169,292</i>	

- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán				
	2,795,087,016	1,731,769,109	2,790,159,701	1,731,769,109
<i>Công ty CP FPT</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>
<i>Digital Street Holding Pte Ltd</i>	<i>257,276,508</i>		<i>257,276,508</i>	
<i>Cty CP Anh ngữ Apax</i>	<i>224,109,591</i>		<i>224,109,591</i>	
<i>Cty CP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân Việt</i>				
<i>Đỗ Vũ Đạt</i>	<i>1,040,000,000</i>	<i>520,000,000</i>	<i>1,040,000,000</i>	<i>520,000,000</i>
<i>Trần Đức Việt</i>	<i>204,356,169</i>	<i>102,178,085</i>	<i>204,356,169</i>	<i>102,178,085</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>108,689,726</i>	<i>148,936,002</i>	<i>103,762,411</i>	<i>148,936,002</i>
- Phải thu hoạt động quản lý tư vấn đầu tư chứng khoán				
	-		-	
CỘNG	3,751,631,851	1,731,769,109	3,138,551,649	1,731,769,109

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31-Mar-25	31-Dec-24
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2,108,955,055	2,336,744,542
Phải thu khác	4,825,773	5,325,773
Phải thu tiền thuế cổ tức 5% đã trả cổ đông	7,175,000	7,175,000
CỘNG	2,120,955,828	2,349,245,315

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31-Mar-25		31-Dec-24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Bá Phong	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần FPT	960,655,022	960,655,022	960,655,022	960,655,022
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	520,000,000	1,040,000,000	520,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	102,178,085	204,356,169	102,178,085
Apax	224,109,591	112,054,796	224,109,591	112,054,796
Phùng Thị Thu Hiền	43,324,057	21,662,029	43,324,057	21,662,029
Nguyễn Thị Mai Linh	30,438,354	15,219,177	30,438,354	15,219,177
CỘNG	2,902,883,193	2,131,769,109	2,902,883,193	2,131,769,109

06- Hàng tồn kho

	31-Mar-25	31-Dec-24
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
CỘNG	-	-

07- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31-Mar-25	31-Dec-24
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	-	1,874,878
CỘNG	-	1,874,878

Tài sản ngắn hạn khác

	31-Mar-25	31-Dec-24
- Đặt cọc thuê phòng khách sạn	40,000,000	40,000,000
- Đặt cọc xe Taxi Xanh SM	10,000,000	-
CỘNG	50,000,000	40,000,000

08- Phải thu dài hạn nội bộ

	31-Mar-25	31-Dec-24
--	------------------	------------------

- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
CỘNG	-	-

09- Phải thu dài hạn khác

	31-Mar-25	31-Dec-24
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	20,000,000	20,000,000
- Phải thu dài hạn khác	-	-
CỘNG	20,000,000	20,000,000

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 1/1/2025	195,878,000	195,878,000
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2025	195,878,000	195,878,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 1/1/2025	(150,407,163)	(150,407,163)
Khấu hao trong năm	(5,456,499)	(5,456,499)
Giảm khấu hao trong năm		
Tại ngày 31/03/2025	-155,863,662	-155,863,662
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1/1/2025	45,470,837	45,470,837
Tại ngày 31/03/2025	40,014,338	40,014,338

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	31-Mar-25		31-Dec-24	
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CCQ	Giá trị
a- Đầu tư vào Công ty con		-		-	
Công ty TNHH Đầu tư FF (*)	100.00%		101,000,000,000		101,000,000,000
b- Hợp đồng tiền gửi trên 1 năm					
		31-Mar-25	31-Dec-24		
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Hợp đồng tiền gửi			0		0
CỘNG			-		-
c- Dự phòng giảm giá Đầu tư Dài hạn			0		0
TỔNG			101,000,000,000		101,000,000,000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

15- Vay ngắn hạn

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31-Mar-25	31-Dec-24
Thuế TNDN	0	155,286,814
Thuế TNCN	47,972,991	148,263,283
Thuế nhà thầu nước ngoài	0	
Thuế GTGT		
CỘNG	47,972,991	303,550,097

18- Chi phí phải trả

	31-Mar-25	31-Dec-24
Phải trả phí kiểm toán	128,570,000	139,700,000
CỘNG	128,570,000	139,700,000

19- Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	31-Mar-25	31-Dec-24
Kinh phí công đoàn	616,034,831	591,368,921
Phải trả phải nộp khác	35,708,767	33,733,053
CỘNG	651,743,598	625,101,974

20- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty
Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2024
Số dư đầu kỳ	1,876,794,845	1,884,794,845
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	-387,992,126	-8,000,000
Số dư cuối kỳ	1,488,802,719	1,876,794,845

21- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31-Mar-25	31-Dec-24
Phí quản lý Quỹ đầu tư		
Phí quản lý Danh mục đầu tư		
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	37,231,689	66,885,246
CỘNG	37,231,689	66,885,246

22- Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 114.542.610.000 VNĐ, được chia thành 11.454.261 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông góp vốn tại ngày 31/03/2025 như sau:

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%
CỘNG	114,542,610,000	11,454,261	100.0%

Tại ngày 31/12/2024

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%

CỘNG	114,542,610,000	11,454,261	100.0%
------	-----------------	------------	--------

SBI Ven Holdings Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Công ty Cổ phần FPT được thành lập tại Việt Nam. Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

23- Hoạt động quản lý Quỹ

- Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
- + Quỹ Đầu tư Năng động Vision (Tên cũ: Quỹ Đầu tư FPT Capital) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
 Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
 Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ
 Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm
 Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
 Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:
 Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
 Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ
 Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm
 Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên
 Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành
- + Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023
 Loại hình quỹ: Quỹ ETF
 Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/03/2025 là 56 tỷ đồng tương ứng 5.600.000 chứng chỉ quỹ
 Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE
 Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31-Mar-25	31-Dec-24
1 Công ty Cổ phần FPT	25,065,708	25,053,351
2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	193,750,684	193,655,236
3 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	26,781,795	2,016,417
4 Công ty TNHH Đầu tư FPT	668,300,173	643,014,490
5 Đỗ Vũ Đạt	27,121,547	27,108,177
6 Đỗ Vũ Đạt	32,454,195	32,438,195
7 Trần Đức Việt	16,396,190	16,388,107
8 Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	25,178,530	25,166,117
9 Phùng Thị Thu Hiền		
10 Trần Đức Việt	5,489,637	5,486,931

11 Nguyễn Thị Mai Linh	2,873,265	2,871,848
12 Digital Street Holding Pte. Ltd.	13,416,042	13,409,428
TỔNG	1,036,827,766	986,608,297
Công ty Cổ phần FPT	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	25,053,351	25,661,839
- Số tăng trong kỳ	12,357	12,798
+Lãi tiền gửi nhận được	12,357	12,798
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	25,065,708	25,674,637
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	193,655,236	188,901,870
- Số tăng trong kỳ	95,448	94,313
+Lãi tiền gửi nhận được	95,448	94,313
+Tiền thu khác		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	193,750,684	188,996,183
CTCP Viễn thông FPT	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	2,016,417	758,021
- Số tăng trong kỳ	24,765,378	23,002,601
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác	24,754,209	22,994,345
+Lãi tiền gửi nhận được	11,169	8,256
+Cổ tức nhận được		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Trả cổ tức nhận được		
- Số dư cuối kỳ	26,781,795	23,760,622
Công ty TNHH Đầu tư FPT (FI)	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	643,014,490	640,321,036
- Số tăng trong kỳ	25,285,683	2,384,346
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác	24,959,911	2,064,275
+Lãi tiền gửi nhận được	325,772	320,071
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	668,300,173	642,705,382
Đỗ Vũ Đạt (1)	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	27,108,177	27,713,083
- Số tăng trong kỳ	13,370	13,286
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	13,370	13,286
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		

+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	27,121,547	27,726,369
Đỗ Vũ Đạt (2)	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	32,438,195	33,032,489
- Số tăng trong kỳ	16,000	15,874
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		.
+Lãi tiền gửi nhận được	16,000	15,874
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	32,454,195	33,048,363
Trần Đức Việt	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	16,388,107	167,008,529
- Số tăng trong kỳ	8,083	13,911
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	8,083	13,911
- Số giảm trong kỳ	-	150,000,000
+Phí quản lý		150,000,000
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
- Số dư cuối kỳ	16,396,190	17,022,440
CTCP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	-	30,694,956
- Số tăng trong kỳ	-	15,308
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		15,308
+Tiền thu bán chứng khoán		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán		
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Trả gốc ủy thác		
- Số dư cuối kỳ	-	30,710,264
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tr	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	-	4,610,257
- Số tăng trong kỳ	-	2,299
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		
+Cổ tức		2,299
+Tiền thu bán chứng khoán		
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán		
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		

+Trả gốc ủy thác		
- Số dư cuối kỳ	-	4,612,556
Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	25,166,117	25,773,558
- Số tăng trong kỳ	12,413	13,676
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	12,413	13,676
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	25,178,530	25,787,234
Phùng Thị Thu Hiền	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	-	507,141
- Số tăng trong kỳ	-	742
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		742
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	-	507,883
Trần Đức Việt	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	5,486,931	6,134,332
- Số tăng trong kỳ	2,706	3,345
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	2,706	3,345
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	5,489,637	6,137,677
Nguyễn Thị Mai Linh	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	2,871,848	3,524,751
- Số tăng trong kỳ	1,417	1,780
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	1,417	1,780
- Số giảm trong kỳ	-	-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	2,873,265	3,526,531
Lê Xuân Hà	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ		200,000,000,000
- Số tăng trong kỳ		301,750,515,447
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		301,520,200,000
+Lãi tiền gửi nhận được		230,315,447

- Số giảm trong kỳ	-
+ <i>Phí lưu ký</i>	
+ <i>Phí ngân hàng</i>	
+ <i>Phí quản lý</i>	
+ <i>Trà gốc ủy thác</i>	
- Số dư cuối kỳ	501,750,515,447

Digital Street Holding Pte. Ltd.	Quý I 2025	Quý I 2024
- Số dư đầu kỳ	13,409,428	14,039,489
- Số tăng trong kỳ	6,614	8,757
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	6,614	8,757
- Số giảm trong kỳ	-	-
+ <i>Phí lưu ký</i>		
+ <i>Phí ngân hàng</i>		
+ <i>Phí quản lý</i>		
- Số dư cuối kỳ	13,416,042	14,048,246

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	31-Mar-25	31-Dec-24
+ Cổ phiếu niêm yết	85,697	85,697
+ Cổ phiếu không niêm yết	296,300,000,000	296,300,000,000
+ Trái phiếu		
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
+ Đầu tư dài hạn	61,000,000,000	61,000,000,000
Tổng (1)	357,300,085,697	357,300,085,697
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	31-Mar-25	31-Dec-24
+ Cổ phiếu niêm yết		
+ Trái phiếu		
+ Cổ phiếu không niêm yết	31,740,000,000	31,740,000,000
Tổng (2)	31,740,000,000	31,740,000,000
TỔNG (1)+(2)	389,040,085,697	389,040,085,697

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

Chứng khoán niêm yết		31-Mar-25		31-Dec-24	
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh	HAG	2	87,643	2	87,643
Các CP đã bán còn số dư			(1,946)		(1,946)
TỔNG		2	85,697	2	85,697

Chứng khoán chưa niêm yết		31-Mar-25		31-Dec-24	
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Nông trại nghỉ dưỡng và du lịch Phương Đông	NNDLPD	4,900,000	49,000,000,000	4,900,000	49,000,000,000
CTCP Đầu tư Căn hộ và Khách sạn MW	MW	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
CTCP Công nghệ Finaxis		3,174,000	31,740,000,000	3,174,000	31,740,000,000

CTCP tập đoàn Ecapital		10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
CTCP Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục		1,200,000	36,000,000,000	1,200,000	36,000,000,000
CTCP English Now Global		2,550,000	40,800,000,000	2,550,000	40,800,000,000
CTCP Vườn Thời đại Việt Nam		2,250,000	22,500,000,000	2,250,000	22,500,000,000
CTCP Bất động sản Đồng Quê		1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
TỔNG		28,874,000	328,040,000,000	28,874,000	328,040,000,000

Đầu tư Dài hạn khác

CT TNHH Hạ tầng Viễn thông miền Bắc			6,000,000,000		6,000,000,000
CT TNHH Phát triển Nhà Vĩnh Yên			55,000,000,000		55,000,000,000
TỔNG			61,000,000,000		61,000,000,000

TỔNG CỘNG			389,040,085,697		389,040,085,697
------------------	--	--	------------------------	--	------------------------

- Danh sách các cổ phiếu bị giảm giá trong kỳ như sau:

					31-Mar-25
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	24,400	87,643	(63,243)
TỔNG		2	24,400	87,643	(63,243)

					31-Dec-24
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	24,100	87,643	(63,543)
TỔNG		2	24,100	87,643	(63,543)

- Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

		31-Mar-25	31-Dec-24
Chứng khoán niêm yết		20,000	20,000
Chứng khoán chưa niêm yết		288,740,000,000	288,740,000,000
TỔNG		288,740,020,000	288,740,020,000

26-	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	31-Mar-25	31-Dec-24
-	Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ	57,841,664,666	57,841,664,666
-	Trả trước phí quản lý		
-	Phải thu khác	1,666,377	426,053
	TỔNG	57,843,331,043	57,842,090,719

27-	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	31-Mar-25	31-Dec-24
	Phải trả phí quản lý	2,795,091,208	2,790,159,701
	Phải trả phí lưu ký	474,057,509	419,117,573
	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phiếu		
	Phải trả khác		
	TỔNG	3,269,148,717	3,209,277,274

28- Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong quý I/2025, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
CTCP Viễn thông FPT	Doanh thu phí ủy thác	4,927,315	4,972,677
CTCP FPT	Chi phí thuê văn phòng	298,092,575	211,568,715

CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT	Doanh thu phí ủy thác	
SBI Ven Holdings Pte. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn	
SBI Financial Services Co. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn	
TỔNG		303,019,890 216,541,392

Tại ngày 31/03/2025 số dư với các bên liên quan như sau:

		31-Mar-25
Các bên liên quan	Các khoản phải thu	Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	24,927,315	6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	985,582,337	39,275,053,776

Tại ngày 31/12/2024 số dư với các bên liên quan như sau:

		31-Dec-24
Các bên liên quan	Các khoản phải thu	Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	20,000,000	6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	980,655,022	39,275,053,776

29- **Thù lao của Ban Giám đốc**

Trong quý, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
Lương, thưởng, thù lao	922,079,779	1,118,010,000

VI **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

30- **Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)**

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ (không tính phí thưởng)	608,152,887	437,389,106
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục (không tính phí thưởng)	4,927,315	273,095,924
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	29,653,557	29,836,065
- Doanh thu khác		
CỘNG	642,733,759	740,321,095

31- **Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

32- **Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán**

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	1,153,845,540	567,173,885
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục	9,348,571	354,130,622
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	56,261,551	38,689,205
- Chi phí khác	-	-
CỘNG	1,219,455,662	959,993,713

33- **Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Lãi tiền gửi	1,259,418,846	1,792,095,285

- Lãi đầu tư tài chính (bán CCQ)
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CỘNG **1,259,418,846** **1,792,095,285**

34- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Phí giao dịch ngân hàng	462,000	198,000
- Chi phí môi giới		
CỘNG	462,000	198,000

35- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
Chi phí nhân viên	501,243,363	477,613,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602,489,727	546,748,227
Chi phí công cụ dụng cụ	53,049,237	21,550,167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,456,499	5,352,145
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	3,000,000	3,000,000
	1,165,238,826	1,054,263,918

36- Chi phí hoạt động theo yếu tố

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
Chi phí nhân viên	1,459,986,363	1,436,356,379

37- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên thu nhập chịu thuế theo mức thuế phổ thông. Theo Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19/6/2013, thuế suất phổ thông là 20%
Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(465,103,883)	527,960,749
Chi phí không được khấu trừ	22,819,000	19,195,316
Giảm doanh thu từ cổ tức không phải nộp thuế		
Thu nhập tính thuế ước tính	(442,284,883)	547,156,065
Chuyển lỗ từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế	(442,284,883)	547,156,065
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		109,431,213
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	109,431,213
Thuế TNDN phải trả đầu quý	155,286,814	655,846,991
Thuế TNDN đã nộp trong quý	(155,286,814)	(655,846,991)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	109,431,213

38- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể

	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

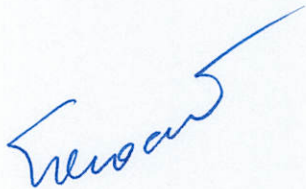
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

IX - Những thông tin khác

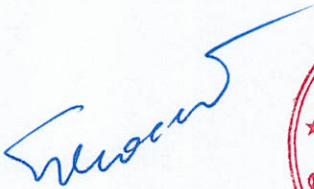
	31-Mar-25	31-Mar-24
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	11,454,261	11,454,261
- Số cổ phiếu đang dự trữ để phát hành		

Người lập biểu



Vũ Hoài Anh

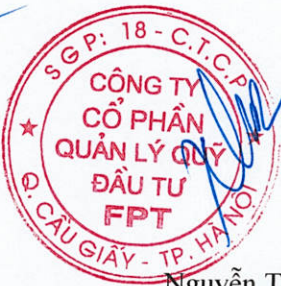
Kế toán trưởng



Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Từ 01-01-2025 đến 31-03-2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Tỷ lệ phân trăm QI 2025 so với QI 2024	Giải trình
1. Doanh thu						Quý I 2025 có ít Doanh thu quản lý ủy thác hơn Quý I 2024.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1 VI.28		642,733,759	740,321,095	-13%	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	2 VI.29		-	-	#DIV/0!	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	10		642,733,759	740,321,095	-13%	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	11 VI.30		1,219,455,662	959,993,713	27%	Quý I 2025 chi phí nhân sự nhiều hơn Quý I 2024
	20		(576,721,903)	(219,672,618)	163%	
					#DIV/0!	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.31		1,259,418,846	1,792,095,285	-30%	Quý I 2025 có gốc tiền gửi và lãi suất tiền gửi thấp hơn Quý I 2024.
7. Chi phí tài chính	22 VI.32		462,000	198,000	133%	Quý I 2025 có chi phí giao dịch ngân hàng nhiều hơn Quý I 2024
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp						Chi phí nhân sự, thuê văn phòng, dịch vụ mua ngoài Quý I 2025 nhiều hơn Quý I 2024
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	25		1,165,238,826	1,054,263,918	11%	
	30		(483,003,883)	517,960,749	-193%	
10. Thu nhập khác	31		17,900,000	10,000,000	79%	
11. Chi phí khác	32				#DIV/0!	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,900,000	10,000,000	79%	
					#DIV/0!	
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(465,103,883)	527,960,749	-188%	Lợi nhuận trước thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý I 2025 có doanh thu ít hơn, chi phí nhiều hơn Quý I 2024.
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.33			109,431,213	-100%	



15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34			#DIV/0!	Lợi nhuận sau thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý I 2025 có doanh thu ít hơn, chi phí nhiều hơn Quý I 2024.
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(465,103,883)	418,529,536	-211%	
17. Lãi trên cổ phiếu			(40.61)	37.10	-209%	

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT

Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

C.T.C.P
 HÂN
 Y QUỸ
 TU
 TP. HÀ NỘI